

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ - ST

Ngày 07 tháng 11 năm 2019

V/v: “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình,
ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tâm

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Huyền và bà Bùi Thị Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Xuân tham gia phiên tòa:

Ông: Vũ Văn Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 87/2019/TLST- HNGĐ ngày 26/6/2019 về việc: “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2019/QĐST- HNGĐ ngày 18/10/2019 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Vi Thị N, sinh năm: 1990

Địa chỉ: Thôn XN, xã XL, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa (*có mặt*)

+ Bị đơn: Anh Vi Văn M, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Thôn XN, xã XL, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 16/5/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vi Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Vi Thị N và anh Vi Văn M chung sống với nhau vào ngày 30/9/2008, kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 6 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do anh M thường hay uống rượu về chửi bới, đánh đập chị N nhiều lần, gia đình hai bên nội, ngoại cũng đã khuyên giải nhưng không có kết quả, chị N không chịu được nên đã làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Ảrập, thời gian ký hợp đồng là 02 năm từ tháng 12/2014 đến tháng 12/2016. Sau khi hết hợp đồng chị N về nhà một thời gian đến năm 2017 chị lại đi tiếp, đến 2018 chị N về vì lý do bị ốm. Trong thời gian đi xuất khẩu lao động chị vẫn thường xuyên gửi tiền về cho anh

M trả nợ và nuôi con. Sau khi về nước chị N đi làm Công ty ở Bắc Ninh. Và cũng từ năm 2014 đến nay vợ chồng sống ly thân nhau mỗi người một nơi, chị về sống với bố mẹ để thỉnh thoảng có về thăm con rồi lại đi. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Vi Văn M.

Về con chung: Vợ chồng có 01(một) con chung là Vi Đức T, sinh ngày 14/8/2009. Cháu T đang ở với anh M, hiện đang học lớp 5 trường Tiểu học Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân, vợ chồng ly hôn anh M có nguyện vọng nuôi con, cháu T có nguyện vọng ở với anh M nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho anh M được nuôi cháu T, chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Tại bản ghi lời khai bị đơn anh Vi Văn M trình bày:

Về hôn nhân: Anh Vi Văn M và chị Vi Thị N chung sống với nhau ngày 30/9/2008, trên cơ sở tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Lẹ theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian 7 năm, đến năm 2015 do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng có bàn bạc với nhau để chị N đi xuất khẩu lao động tại Ảrập, đến năm 2017 chị N về, sau đó ở nhà làm ăn được gần một năm, đến tháng 6/2018 chị N lại đi xuất khẩu lao động tại Ảrập tiếp đến tháng 9/2018 chị N về, vì bị ốm nên không làm được, về nhà đi làm Công ty, anh M còn đưa chị N đi, đến tháng 02/2019 chị N có về nhà một lần. Hiện tại chị N đi đâu làm gì thì anh M không biết. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh, bản thân anh xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên anh không đồng ý ly hôn, mà đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi con ăn học.

Về con chung: Vợ chồng có 01(một) con chung là Vi Đức T, sinh ngày 14/8/2009. Hiện nay cháu ở với anh M, cháu học lớp 5 tại Trường tiểu học Xuân Lẹ, chị N cương quyết ly hôn anh M đề nghị Tòa án giải quyết cho anh M được nuôi cháu T, chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản và công nợ: Chị Vi Thị N và anh Vi Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần phối hợp với chính quyền địa phương để giao giấy triệu tập và các thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như các loại văn bản tố tụng khác cho anh Vi Văn M đến Tòa án để làm việc nhưng anh đều vắng mặt không có lý do. Việc anh M không đến làm việc tại Tòa án thuộc trường hợp bị đơn cố tình vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Xuân phát biểu quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng theo luật định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị N được ly hôn với anh Vi Văn M.

Về con chung: Vợ chồng có 01(một) con chung là Vi Đức T, sinh ngày 14/8/2009. Hiện nay cháu T đang ở với anh M, cháu học lớp 5 tại Trường tiểu học Xuân Lạ, huyện Thường Xuân, anh M có nguyện vọng được nuôi cháu T. Hơn nữa nguyện vọng của cháu T là được sống cùng bố nên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật HN và GD, giao cháu T cho anh M nuôi dưỡng, chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp quy định của pháp luật.

Về tài sản; công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa chị Vi Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình, vắng mặt anh Vi Văn M, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần các loại giấy tờ tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh M vẫn vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc. Tòa án đã lập biên bản về việc đương sự vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án xét thấy việc anh M vắng mặt tại phiên tòa thuộc trường hợp bị đơn cố tình vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án nên căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Ngày 30/9/2019 chị Vi Thị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1].*Về thủ tục tố tụng:* Chị Vi Thị N có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Vi Văn M. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa giải quyết vụ án đúng thẩm quyền.

[2].*Về hôn nhân:* Chị Vi Thị N và anh Vi Văn M, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đủ cơ sở xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Xét nguyện vọng xin ly hôn của chị N là có cơ sở, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N và anh M đã kéo dài nguyên nhân là do anh M hay rượu chè, cờ bạc về chửi bới, đánh đập chị N, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống nên chị N đã đi làm ăn. Hai bên gia đình nội, ngoại đã khuyên giải nhiều lần nhưng

vợ chồng vẫn không thể quay lại đoàn tụ được. Ngày 28/9/2019 chị N đã cung cấp cho Tòa án tình trạng mâu thuẫn vợ chồng trong quá trình chung sống. Như vậy xác định mâu thuẫn giữa chị N và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng thể hiện việc chị N và anh M đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, trong thời gian ly thân không ai còn quan tâm, hàn gắn, hạnh phúc gia đình, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, ngày 30/9/2019 chị N có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[3]. *Về con chung*: Vợ chồng có (một) con chung là Vi Đức T, sinh ngày 14/8/2009.

Xét nguyện vọng xin nuôi con của anh Vi Văn M Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyện vọng xin nuôi con của anh là hoàn toàn chính đáng. Hiện tại cháu Vi Đức T đang ở với anh M, cháu học lớp 5 tại trường Tiểu học Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân nơi anh M sinh sống, chị N cũng đồng ý giao cháu T cho anh M nuôi dưỡng, mặt khác cháu T có nguyện vọng được ở với bố, để đảm bảo quyền lợi của trẻ em, không làm ảnh hưởng đến cuộc sống học tập và sinh hoạt của cháu, xét yêu cầu của anh M là hoàn toàn phù hợp. Căn cứ Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật HN&GD giao cháu T cho Vi Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4]. *Về tài sản; công nợ* : Chị Vi Thị N và anh Vi Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp anh Vi Văn M vắng mặt không có lý do tại phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt các loại giấy tờ tố tụng theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh M là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. *Về án phí*: Chị Vi Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điểm a Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định “*Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị N

Về hôn nhân: Chị Vi Thị N được ly hôn anh Vi Văn M

Về con chung: Giao cháu Vi Đức T, sinh ngày 14/8/2009 cho anh Vi Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng số tiền 1.000.000đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2019 đến khi cháu T đủ 18 tuổi, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về tài sản; công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Vi Thị N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị Nhung đã nộp theo biên lai số 0004917 ngày 26/6/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, chị N đã nộp đủ án phí.

Buộc chị Vi Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tại Chi cục thi hành án huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Quyền kháng cáo: Chị Vi Thị N được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (07/11/2019). Anh Vi Văn M được quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thường Xuân;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADSH.Thường Xuân;
- Dương sự;
- UBND Xuân Lạ;
- Lưu HSVA.

**TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Tâm

